

Phụ lục. IV
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Dray Bhang	Cư Êwi	Hòa Hiệp	Ea Hu	Ea Ning	Ea Ktur	Ea Tiêu	Ea Bhook
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.327,88	433,59	234,69	462,30	212,20	82,66	465,27	355,12	82,05
	<i>Trong đó:</i>	-									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,74		16,44	0,64	0,65	0,50	1,50	0,74	6,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	894,75	122,38	79,04	429,18	168,96	18,54	2,04	72,61	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.405,21	311,21	139,21	32,19	41,99	63,62	461,54	281,77	73,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,18			0,30	0,60		0,19		0,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	1.412,10	97,00	260,94	529,37	268,60	31,32	58,00	108,87	58,00
-	<i>Trong đó:</i>	-									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.368,73	97,00	237,94	509,00	268,60	31,32	58,00	108,87	58,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	43,37		23,00	20,37					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Dray Bhang	Cư Êwi	Hòa Hiệp	Ea Hu	Ea N'ing	Ea Ktur	Ea Tiêu	Ea B'hoók
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	95,00	30,00		20,00			5,00	20,00	20,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	8,81	1,43		0,28		0,86	5,14	1,00	0,10
-	Trong đó:	-									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	8,81	1,43		0,28		0,86	5,14	1,00	0,10
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Ghi chú:

NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120

PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh

CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất